



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: (024)
38360289 Fax: (024) 38361199 Email: thitruong@quatest1.com.vn

HỒ SƠ NĂNG LỰC

PHÒNG THỬ NGHIỆM

MÔI TRƯỜNG VÀ HOÁ CHẤT

DANH MỤC HỒ SƠ

1. GIỚI THIỆU CHUNG

- ❖ Giới thiệu Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
- ❖ Quyết định thành lập
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tổ chức khoa học và công nghệ
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học Công nghệ
- ❖ Quyết định Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

2. NĂNG LỰC THỬ NGHIỆM CỦA PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HOÁ CHẤT

- ❖ Giới thiệu Phòng thử nghiệm Môi trường và Hoá chất
- ❖ Chứng chỉ công nhận
- ❖ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường Vimcerts 093
- ❖ Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1; tên giao dịch bằng tiếng Anh: Quality Assurance and Testing Center 1; viết tắt là **QUATEST 1**) là tổ chức Khoa học và Công nghệ trực thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia, thực hiện chức năng phục vụ quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các hoạt động dịch vụ khác theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân.

Trung tâm Kỹ thuật 1 được thành lập theo Quyết định số: 1237/QĐ ngày 5 tháng 11 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Trung tâm Kỹ thuật 1 được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 683/QĐ-TĐC ngày 22/04/2019 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.



❖ Trung tâm Kỹ thuật 1 cung cấp các loại dịch vụ sau:

1. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển và hoạt động dài hạn, ngắn hạn, hàng năm của Trung tâm.
2. Tham gia xây dựng các Tiêu chuẩn Quốc gia, Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia và các văn bản khác theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.
3. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực: Giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình... theo yêu cầu hoặc chỉ định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4. Nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng và triển khai các phương pháp, quy trình: thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, giám định, phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa, đánh giá thử nghiệm thành thạo và so sánh liên phòng đối với hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn.
5. Nghiên cứu chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn, mẫu thử, phương tiện đo, phương tiện thử nghiệm.

6. Cung cấp các dịch vụ:

a) Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt phương tiện đo, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo theo quy định của pháp luật.

b) Thử nghiệm đánh giá chất lượng, vệ sinh, an toàn, hiệu suất năng lượng các sản phẩm, hàng hóa, vật liệu. Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường.

c) Giám định sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất, chất lượng công trình. Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ.

d) Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

e) Thực hiện các hoạt động dịch vụ về đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

f) Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, cung ứng thiết bị thử nghiệm và các thiết bị kỹ thuật khác. Thực hiện các hoạt động tư vấn dịch vụ tư vấn quản lý dự án, đấu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học công nghệ, chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng cho cán bộ, viên chức của Trung tâm và theo yêu cầu của các tổ chức cá nhân.

8. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến hoạt động của Trung tâm theo quy định của Ủy ban và pháp luật.

9. Quản lý công chức, viên chức, người lao động, tài chính, tài sản và hồ sơ, tài liệu của Trung tâm theo quy định của Ủy ban và của Nhà nước.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia giao.

QUATEST 1 có đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên được đào tạo chuyên sâu và có nhiều kinh nghiệm, hệ thống phòng thí nghiệm với trang thiết bị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế.

QUATEST 1 áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 cho hoạt động điều hành, hoạt động tư vấn đào tạo và Trang thiết bị thí nghiệm; lĩnh vực thí nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025, lĩnh vực giám định hàng hóa được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17020, lĩnh vực chứng nhận sản phẩm được công nhận phù hợp với ISO/IEC Guide 65.

Qua hơn 40 năm hoạt động, **QUATEST 1** đã được biết đến như một đơn vị hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật về thử nghiệm, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và đánh giá sự phù hợp.

❖ Các lĩnh vực hoạt động đã được chỉ định:

Theo quy định của pháp luật hiện hành, chỉ các đơn vị được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá và chỉ định mới được thực hiện các hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận phù hợp quy chuẩn. Trung tâm Kỹ thuật 1 đã được các Bộ, ngành chỉ định là tổ chức đánh giá sự phù hợp cho các lĩnh vực:

1. Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia chỉ định là đơn vị thực hiện thử nghiệm, giám định, chứng nhận cho các thiết bị điện, điện tử, xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học, mũ bảo hiểm cho người đi xe máy, đồ chơi trẻ em, thép làm cốt bê tông, LPG.

2. Bộ Lao động Thương binh và xã hội chỉ định là đơn vị kiểm định an toàn, chứng nhận hợp quy.

3. Bộ Công Thương chỉ định là đơn vị kiểm tra chất lượng thực phẩm, thử nghiệm, chứng nhận, giám định phân bón, thử nghiệm chất lượng thép, thử nghiệm RoHS (Restriction of Certain Hazardous Substances) trong các loại thiết bị điện – điện tử nằm trong phạm vi áp dụng của RoHS.

4. Bộ Y tế chỉ định là đơn vị kiểm tra chất lượng thực phẩm.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định đơn vị thực hiện kiểm tra, thử nghiệm chất lượng phân bón, thức ăn chăn nuôi.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận là đơn vị hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

7. Bộ Giao thông vận tải chỉ định là đơn vị thử nghiệm thiết bị giám sát hành trình...

❖ **Các hoạt động chính của QUATEST 1:**

➤ ***Giám định thương mại:***

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 là một trong các tổ chức giám định chuyên nghiệp tại Việt Nam cung cấp dịch vụ giám định phù hợp quy định Quốc tế. Các phòng Nghiệp vụ của Trung tâm đã được chứng nhận theo ISO/IEC 17020 với số hiệu VIAS 025.

Đội ngũ nhân viên được đào tạo bài bản và dày dặn kinh nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật 1 có khả năng thực hiện các nội dung giám định sau:

Nội dung giám định:

- Định lượng hàng hóa: Kiểm đếm, số lượng, khối lượng...
- Xác định tình trạng, mức độ tổn thất hàng hoá.
- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, xuất xứ hàng hóa;
- Giám định môi trường: vệ sinh, an toàn công nghiệp, xử lý nước, nước thải...
- Theo quá trình: sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ; Giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; giám sát công trình xây dựng...
- Giám định không phá hủy: Kiểm tra kết cấu hàn các công trình; Kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường;

Chuyên ngành hoạt động: Trung tâm Kỹ thuật 1 có 3 phòng Nghiệp vụ thực hiện công tác giám định. Các phòng Nghiệp vụ thực hiện nhiệm vụ giám định phục vụ công tác quản lý của Nhà nước về chất lượng, số lượng hàng hóa và theo yêu cầu của khách hàng theo các lĩnh vực:

- Cơ khí luyện kim, Điện - Điện tử: các sản phẩm, hàng hóa và vật liệu cơ khí, luyện kim, các sản phẩm điện - điện tử, giám sát công trình; đánh giá thực trạng, trình độ, năng lực công nghệ, ...
- Hóa chất, Vật liệu xây dựng: hóa chất (hóa chất cơ bản, phân bón, dung môi, cao su, chất dẻo, sơn keo...); mỹ phẩm, vật liệu xây dựng và các sản phẩm dầu khí...

- Thực phẩm, hàng tiêu dùng: nông sản, thực phẩm, thủy sản; các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng: dệt, da, may mặc, giấy, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, mũ bảo hiểm, đồ chơi trẻ em...

Trung tâm Kỹ thuật 1 đã được chỉ định là tổ chức kỹ thuật kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn thuộc danh mục phải kiểm tra về chất lượng thuộc phạm vi quản lý của các bộ:

- Bộ Khoa học & Công nghệ.
- Bộ Y tế.
- Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.
- Bộ Lao động Thương binh & Xã hội.
- Bộ Công Thương.

➤ **Thử nghiệm:**

Các phòng Thử nghiệm thực hiện các hoạt động thử nghiệm, xác định, đánh giá các chỉ tiêu an toàn, chỉ tiêu chất lượng, tính năng kỹ thuật của các sản phẩm, hàng hóa, cấu kiện, vật liệu công trình; nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân.

Các phòng Thử nghiệm của Trung Tâm đã xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng và được công nhận phù hợp với các chuẩn mực ISO/IEC 17025 mang mã số VILAS 028, nhằm quản lý hiệu quả công việc thử nghiệm, đảm bảo chất lượng dịch vụ thỏa mãn các yêu cầu của khách hàng.

Lĩnh vực thử nghiệm:

- Thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng.
- Điện - Điện tử.
- Hàng tiêu dùng.
- Thực phẩm.
- Môi trường và Hoá chất.
- Xăng dầu khí.
- Không phá hủy và an toàn công nghiệp.
- Vi sinh.

➤ **Kiểm định – Hiệu chuẩn:**

Triển khai các hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm thiết bị đo phục vụ quản lý nhà nước và theo yêu cầu của doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân. Các phòng Đo lường đã xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng và được công nhận phù hợp với chuẩn mực ISO/IEC 17025 mang mã số VILAS...

Lĩnh vực hoạt động:

- Khối lượng.
- Điện, điện tử.
- Áp suất, lực, độ dài và Taximet.
- Nhiệt, nhiệt kế.

- Dung tích và lưu lượng.

➤ ***Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn:***

Phòng Chứng nhận thực hiện các hoạt động chứng nhận sản phẩm hàng hóa phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật (QCKT), Tiêu chuẩn Quốc gia (TCQG), Tiêu chuẩn Quốc tế (TCQT) phục vụ quản lý nhà nước và theo yêu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
V/v thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng 1

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 15-CP ngày 02/03/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 22-CP ngày 22/05/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét đề nghị của các ông Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức và Cán bộ khoa học;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng 1 (gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) trên cơ sở các phòng Thử nghiệm, các phòng Đo lường và các phòng Nghiệp vụ của Trung tâm Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng khu vực 1. Trụ sở đặt tại thành phố Hà nội.
- Điều 2:** Trung tâm Kỹ thuật 1 là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng và có con dấu để giao dịch công tác.
- Điều 3:** Trung tâm Kỹ thuật 1 có nhiệm vụ chính sau đây :
1. Tiến hành thử nghiệm, thẩm định, đánh giá, giám định chất lượng hàng hoá và đo lường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cũng như các yêu cầu quản lý nhà nước của các cơ quan Hải quan, Môi trường, Quản lý thị trường, Công nghệ, Tư pháp... Ngoài ra được phép khai thác năng lực đo lường, thử nghiệm để phục vụ các yêu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.
 2. Bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường và tiến hành kiểm định chuẩn theo phân cấp của Tổng cục đối với Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh...
 3. Tham gia xây dựng Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN), tiêu chuẩn Quốc tế.
 4. Tổ chức công tác thông tin, đào tạo, hợp tác Quốc tế trên địa bàn theo sự phân công của Tổng cục.

5. Quản lý cán bộ, tài sản theo quy định.

Điều 4: Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm xây dựng Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1 để trình Bộ ký duyệt và ban hành.

Điều 5: Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 6: Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ khoa học, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Tổng cục TCĐLCL
- VP Bộ
- Vụ TCCBKH

Mh



Dũng Hùng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mã số: 0100111602

Đăng ký lần đầu, ngày 10 tháng 04 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 05 tháng 11 năm 2018

1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng Việt:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng nước ngoài: QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết tắt: QUATEST1

2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.38361399

Fax: 024.38361399

Email: hanhchinh@quatest1.com.vn

Website: www.quatest1.com.vn

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
1.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Chi tiết: - Kiểm tra, thử nghiệm và đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo chỉ định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền; - Kiểm định phương tiện đo trong phạm vi được công nhận; - Hiệu chuẩn, kiểm tra và đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo; - Chứng nhận sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn và các quy chuẩn kỹ thuật; - Thử nghiệm, đánh giá, thẩm định chất lượng, kỹ thuật, vệ sinh, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, vật liệu, cấu kiện, dự án và công trình theo yêu cầu của các cơ quan quản	7120

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
	lý, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân; - Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng hàng hóa, công trình phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; - Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra hàn không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn; - Kiểm tra an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn;	
2.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: - Giám định thương mại - Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, chuyển giao công nghệ và an toàn công nghiệp, tư vấn và đánh giá chất lượng công trình xây dựng theo quy định: quan trắc, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;	7490
3.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: Chi tiết: Cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các phương tiện đo, thiết bị thử nghiệm, thiết bị kỹ thuật	3313
4.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Chi tiết: Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và các phương tiện đo Tổ chức thực hiện, nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ	7210
5.	Giáo dục nghề nghiệp: Chi tiết: Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, các hệ thống quản lý, công cụ quản lý chất lượng và các nội dung có liên quan khác (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép)	8532

4. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp: 24.486.372.888 đồng

Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm tám mươi tám đồng.

5. Tên cơ quan chủ quản: TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

6. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ:

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **KIM ĐỨC THỤ** Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *10/05/1966* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Căn cước công dân*

Số: *026066002265* Ngày cấp: *13/8/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội.*



TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Kim Tuyến



QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Nghiêm cấm cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận.
4. Làm thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận theo đúng quy định.
5. Làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định khi Giấy chứng nhận bị mất hoặc rách, nát.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đăng ký lần đầu, ngày 07/9/1995 (số đăng ký: 417)

Đăng ký lần hai, ngày 03/5/2006 (A-502); Đăng ký lần ba, ngày 20/4/2010

Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Tên viết bằng tiếng nước ngoài:

Quality Assurance and Testing Center 1

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: QUATEST 1

Trụ sở chính:

Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tổng số vốn: 6.863.898.293 đồng

Cơ quan quyết định thành lập:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Quyết định số: 489/QĐ-BKHCN ngày 27/3/2024

(trước đây theo Quyết định số: 1373/QĐ ngày 05/11/1994)

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

Cơ quan quản lý trực tiếp:

Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Kim Đức Thụ

CCCD số: 026066002265

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày cấp: 10/4/2021

SỐ ĐĂNG KÝ: A - 502

Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ sau:

- Nghiên cứu khoa học và thực hiện các chương trình, đề tài trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và phương tiện đo.

- Dịch vụ KH&CN: Đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, hệ thống; Kiểm định hiệu chuẩn, thử nghiệm các phương tiện đo, chuẩn đo lường; Thử nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm nghiệm kèm chứng, đánh giá chất lượng an toàn các sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm; Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm đánh giá tác động và thực trạng môi trường; Giám định, kiểm định, đánh giá chất lượng, an toàn và kỹ thuật an toàn, môi trường đối với sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây truyền sản xuất, chuyển giao công nghệ và chất lượng công trình xây dựng; Kiểm định an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn; Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về: tiêu chuẩn, chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ; Tư vấn giám sát và đánh giá chất lượng công trình, giám sát lắp đặt, chế tạo thiết bị; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn đổi mới công nghệ; Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy, kỹ năng thợ hàn; Tư vấn quản lý dự án, đấu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường; Thực hiện chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật mã số, mã vạch và các công nghệ nhận dạng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức và cá nhân.

- Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Lê Xuân Định

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

ĐẾN

Số:

11987

Ngày:

13/9/24

Chuyên:

Số: 218

/QĐ-TĐC

Số và ký hiệu HS:

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ỦY BAN TIÊU CHUẨN

ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Điều lệ tạm thời về Tổ chức và hoạt động
của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1****CHỦ TỊCH****ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-BKHCN ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1188/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ban hành kèm Quyết định số 489/QĐ-BKHCN ngày 27/3/2024;

Căn cứ Quyết định số 2296/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1;

Thực hiện Kết luận số 96-KL/BCSD ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Ban Cán sự đảng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Theo Nghị quyết số 566-NQ/ĐUTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Đảng ủy cơ quan Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ và Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ tạm thời về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 trực thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KH&CN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB.

CHỦ TỊCH**Minh Hiệp**

ĐIỀU LỆ TẠM THỜI
Về Tổ chức và hoạt động
của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số 218 /QĐ-TĐC ngày 12 tháng 09 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

Chương I
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (sau đây gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) là đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trực thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (sau đây gọi tắt là Ủy ban) có chức năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ quản lý Nhà nước và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển và tăng cường năng suất, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

2. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tên giao dịch quốc tế là Quality Assurance and Testing Center 1 (viết tắt là QUATEST1).

3. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

4. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trụ sở chính tại số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Các phòng Thí nghiệm tại Lô 2-3-6A khu Công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển và hoạt động dài hạn, hàng năm của Trung tâm Kỹ thuật 1.

2. Đề xuất, phối hợp tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản kỹ thuật liên quan; Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Ủy ban để cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng phục vụ quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân theo yêu cầu và theo chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban; cung

cấp nhân lực, cơ sở vật chất phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, thẩm định, đánh giá năng lực hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực (Chứng nhận, giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, hệ thống) theo yêu cầu hoặc chỉ định của các tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng và triển khai các phương pháp, quy trình: thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, giám định, phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa.

5. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn, chất chuẩn, mẫu thử, phương tiện đo, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm và các phương tiện, thiết bị phục vụ đo lường, thử nghiệm, giám định, lấy mẫu thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định của pháp luật.

7. Thử nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm nghiệm kiểm chứng, đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm. Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường.

8. Giám định, kiểm định, đánh giá chất lượng, an toàn và kỹ thuật an toàn, môi trường đối với sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ, công trình xây dựng, an toàn thực phẩm. Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất.

9. Đánh giá chứng nhận các Hệ thống quản lý, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thẩm định và xác nhận sự phù hợp; chứng nhận/thẩm định báo cáo khí nhà kính và định lượng dấu vết carbon theo quy định của pháp luật.

10. Kiểm tra chấp nhận quy trình hàn, thợ hàn theo tiêu chuẩn Việt Nam và Tiêu chuẩn quốc tế.

11. Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động: Các loại máy, thiết bị, hệ thống thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; kiểm định chất lượng công trình xây dựng; lắp đặt dây chuyền, công nghệ.

12. Chủ trì, phối hợp với đơn vị đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về thống kê số liệu, dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; thực hiện chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật mã số, mã vạch và các công nghệ nhận dạng sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu của tổ chức và cá nhân;

cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn sử dụng, và nghiệm thu kỹ thuật đối với các phương tiện đo, thiết bị đo lường, thử nghiệm. Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.

13. Tham gia đấu thầu, ký kết và thực hiện các hợp đồng dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

14. Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật và cấp Giấy chứng nhận về: tiêu chuẩn, chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ; đào tạo kiểm định viên và hiệu chuẩn viên đo lường; đào tạo lĩnh vực thử nghiệm Không phá hủy (NDT), đào tạo giám định viên, đào tạo thử nghiệm viên các kỹ thuật về thử nghiệm và các nội dung đào tạo khác có liên quan theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân và theo quy định của pháp luật.

15. Đào tạo, hướng dẫn xây dựng và áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các công cụ quản lý tiên tiến chất lượng, năng suất, tiết kiệm năng lượng, kiểm kê khí nhà kính, dấu vết carbon và các giải pháp kỹ thuật, công nghệ phục vụ mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia về năng suất, chất lượng theo yêu cầu của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật. Hỗ trợ nghiệp vụ quản lý và kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các dịch vụ khoa học công nghệ, để đảm bảo áp dụng đúng các quy định của pháp luật tại doanh nghiệp.

16. Nghiên cứu phương hướng mục tiêu, chính sách, biện pháp, xây dựng hỗ trợ kỹ thuật, thúc đẩy công tác đảm bảo đo lường đối với các doanh nghiệp; Tư vấn nâng cao kỹ thuật, công nghệ, năng suất chất lượng trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

17. Tổ chức các chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc các phòng thử nghiệm trong và ngoài nước.

18. Đầu tư phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

19. Tổ chức đoàn ra, đoàn vào trong khuôn khổ các nhiệm vụ, chương trình, dự án của Trung tâm và theo chỉ đạo của Ủy ban; quyết định mời hoặc thuê chuyên gia nước ngoài vào làm việc và cử viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động của Trung tâm đi công tác, học tập và làm việc ở nước ngoài theo phân cấp của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban và theo quy định của pháp luật.

20. Thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền, xúc tiến, quảng bá các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ của Trung tâm.

21. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến hoạt động của Trung tâm theo quy định của Ủy ban và của pháp luật.

22. Phối hợp cung cấp thông tin liên quan tới quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp cho Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp Quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Văn phòng TBT Việt Nam) để xem xét và phối hợp thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) trong các cam kết của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam là thành viên.

23. Quản lý viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động, hồ sơ, tài chính, tài sản và tài liệu của Trung tâm theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

24. Quyết định nhân sự đi công tác nước ngoài theo thẩm quyền quản lý (trừ Lãnh đạo đơn vị) sau khi Lãnh đạo Ủy ban phê duyệt thành phần.

25. Ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban để thực hiện các nhiệm vụ được giao thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban theo quy định của pháp luật.

26. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban giao.

Chương II **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC**

Điều 3. Lãnh đạo Trung tâm Kỹ thuật 1

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 gồm Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Chủ tịch Ủy ban bổ nhiệm, miễn nhiệm và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban và trước pháp luật về toàn bộ tổ chức hoạt động của Trung tâm.

3. Các Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và giúp Giám đốc phụ trách các công việc theo sự phân công của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công. Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Chủ tịch Ủy ban bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.

4. Trong trường hợp Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền điều hành hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban và trước pháp luật về việc điều hành của mình, sau đó báo cáo Giám đốc.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Phòng Hành chính - Tổ chức (Phòng HCTC).
2. Phòng Kế hoạch - Tài chính (Phòng KHTC).
3. Phòng Quản trị Kỹ thuật (Phòng QTKT).
4. Phòng Đảm bảo Chất lượng và Dịch vụ Khách hàng (Phòng QA).
5. Phòng Nghiệp vụ Cơ khí, Điện, Điện tử (Phòng NV1).
6. Phòng Nghiệp vụ Hoá chất, Vật liệu xây dựng (Phòng NV2).
7. Phòng Nghiệp vụ Thực phẩm, Hàng tiêu dùng (Phòng NV3).
8. Phòng Chứng nhận (Phòng NV4).
9. Phòng Thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng (Phòng TN1).
10. Phòng Thử nghiệm Điện, Điện tử và Hiệu suất năng lượng (Phòng TN2).
11. Phòng Thử nghiệm Hàng tiêu dùng (Phòng TN3).
12. Phòng Thử nghiệm Thực phẩm (Phòng TN4).
13. Phòng Thử nghiệm Môi trường và Hoá chất (Phòng TN5).
14. Phòng Thử nghiệm Xăng, Dầu, Khí (Phòng TN6).
15. Phòng Thử nghiệm Không phá huỷ và An toàn công nghiệp (Phòng TN7).
16. Phòng Thử nghiệm Vi sinh và GMO (Phòng TN8).
17. Phòng Đo lường Khối lượng (Phòng DL1).
18. Phòng Đo lường Điện (Phòng DL2).
19. Phòng Đo lường Cơ và Độ dài (Phòng DL3).
20. Phòng Đo lường Nhiệt, Âm và Thiết bị Y tế (Phòng DL4).
21. Phòng Đo lường Dung tích - Lưu lượng (Phòng DL5).
22. Phòng Đo lường Hóa lý (Phòng DL6).

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 được thành lập Hội đồng Khoa học để tư vấn cho Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo của Trung tâm. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 quy định.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Trung tâm. Việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc Trung tâm do Chủ tịch Ủy ban quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 và Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 bổ nhiệm, miễn nhiệm cấp trưởng, cấp phó các đơn vị thuộc Trung tâm theo quy định về phân cấp quản lý viên chức của Ủy ban và theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nhân lực

1. Viên chức.
2. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.
3. Đội ngũ cộng tác viên.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động, hợp đồng cộng tác viên theo quy định của pháp luật và khả năng tài chính của Trung tâm.

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 làm việc theo chế độ thủ trưởng.
2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.
3. Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện chế độ làm việc, quan hệ công tác với các đơn vị thuộc Ủy ban theo quy chế làm việc của Ủy ban và các quy định khác có liên quan.
4. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài Ủy ban có liên quan theo quy định trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chương III QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 7. Nguồn thu

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp.
3. Nguồn thu phí được để lại để chi theo quy định của pháp luật.
4. Nguồn vốn vay; vốn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
5. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 8. Các khoản chi

1. Chi tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương.
2. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý.
3. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt theo quy định của pháp luật.
4. Chi thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí.
5. Chi thực hiện các hoạt động sự nghiệp.

6. Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.
7. Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật (nếu có).
8. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quản lý tài chính, tài sản

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 được áp dụng cơ chế quản lý tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật.
2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn tài chính, tài sản của Trung tâm; thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước; trích lập các quỹ và thực hiện chế độ kế toán, tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và các công việc theo quy định tại Quyết định số 1188/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ban hành kèm Quyết định số 489/QĐ-BKHCN ngày 27/3/2024.
2. Tiếp nhận những chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1 theo Quyết định số 2296/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1.
3. Các đơn vị trực thuộc Trung tâm Kỹ thuật 1 tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao cho đến khi Trung tâm Kỹ thuật 1 ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ mới đối với các đơn vị trực thuộc theo quy định tại Điều 4 Điều lệ này.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ thực hiện Điều lệ này.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ đề nghị Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia xem xét, quyết định./.

NĂNG LỰC

PHẦN 2. NĂNG LỰC THỬ NGHIỆM CỦA PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

I. CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

Phòng Thử nghiệm Môi trường và Hóa chất trực thuộc Trung tâm Kỹ thuật 1 là một trong những phòng Thử nghiệm có nhiều uy tín trong lĩnh vực quan trắc và thử nghiệm các mẫu về Môi trường.

- Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất được thành lập ngày 15/10/1994 theo quyết định số 239/TCCB-QĐ của Tổng cục Đo lường Chất Lượng.

- Phòng thử nghiệm Môi trường và hóa chất đã được công nhận phù hợp với chuẩn mực ISO/IEC 17025 với số hiệu VILAS 028.

- Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, với số hiệu Vimcerts 093.

- Phòng thử nghiệm Môi trường và hóa chất – Quatest1 ký kết hợp tác với các đơn vị có uy tín nhằm cung cấp đến khách hàng đầy đủ các dịch vụ về quan trắc môi trường.

- Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất có lĩnh vực hoạt động như sau:

- + Đánh giá tác động môi trường;
- + Tư vấn các vấn đề liên quan đến môi trường;
- + Thiết kế, xử lý ô nhiễm;
- + Quan trắc và phân tích môi trường (không khí, khí thải, chất thải rắn, bùn thải, nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, đất, trầm tích):
 - Kim loại nặng.
 - Các chỉ tiêu hóa lý.
 - Các hợp chất hữu cơ (nhóm thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ, nhóm photpho hữu cơ, nhóm carbamate ...).
 - Phenol và dẫn xuất.
 - PCBs.
 - PAHs.
 - Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.
 - Các thử nghiệm vi sinh.
 - Phân bón và hóa chất.
 - Các chỉ tiêu độc hại trong mặt hàng Điện - Điện tử theo RoHS.
- + Lấy mẫu và phân tích mẫu khí nén, phòng sạch.
- + Đào tạo thử nghiệm viên.

II. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

1. Điều kiện về trụ sở, diện tích làm việc

- Trụ sở làm việc: Có ☒ Không ☐
- Tổng diện tích: 450 m²;
- + Phòng làm việc (văn phòng): 50 m²;
- + Phòng chuẩn bị trước khi đi quan trắc hiện trường: 30 m²;
- + Kho hóa chất, vật tư: 20 m²;
- + Phòng bảo quản thiết bị, dụng cụ: 50 m²;
- + Các phòng phân tích, chuẩn bị mẫu: Tổng diện tích 300 m²; + Khu phụ trợ: 25 m².

2. Lĩnh vực quan trắc hiện trường

2.1. Số mẫu tiến hành (tính trung bình của 3 năm gần nhất): khoảng 3000 mẫu/năm trong đó:

- + Nước sạch: 1000 mẫu/năm.
- + Nước mặt: 150 mẫu/năm.
- + Nước thải: 750 mẫu/năm.
- + Nước dưới đất: 100 mẫu/năm.
- + Nước mưa: 400 mẫu/năm.
- + Không khí MTXQ: 150 mẫu/năm.
- + Môi trường lao động: 150 mẫu/năm.
- + Khí thải: 200 mẫu/năm.
- + Mẫu khí nén, phòng sạch: 50 mẫu/năm.

2.2. Nhân sự:

- Danh sách cán bộ quan trắc:

Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ	Số năm công tác trong ngành
Đặng Việt Lâm	1980	Nam	Trưởng nhóm	Thạc sỹ Sinh học	18
Nguyễn Hữu Đại	1988	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Môi trường	10
Cao Lam Giang	1977	Nam	Nhân viên	Thạc sỹ Môi trường	20
Phạm Lê Nguyên	1976	Nam	Nhân viên	Thạc sỹ Môi trường	20
Nguyễn Thế Hòa	1992	Nam	Nhân viên	Thạc sỹ Môi trường	8
Vũ Thị Thu Hương	1975	Nữ	Nhân viên	Cử nhân hóa học	19
Hoàng Thu Thủy	1981	Nữ	Nhân viên	Thạc sỹ Hóa	18
Nguyễn Minh Ngọc	1998	Nữ	Nhân viên	Cử nhân quản lý tài nguyên và môi trường	2
Đặng Phương Thảo	1996	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Môi trường	4
Hoàng Trị Anh	1997	Nam	Nhân viên	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật môi trường	2
Nguyễn Công Sơn	1996	Nam	Nhân viên	Cử nhân Khoa học Môi trường	2

3. Danh mục thiết bị (hiện có): Danh mục thiết bị quan trắc môi trường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
1.	Máy đo nhiệt độ pH, EC, TDS Hanna 9813-6	Xác định pH, nhiệt độ, độ dẫn, TDS	TN5/135	Hana HI 98136	06	01	E0960453		Bình thường
2.	Máy đo nhiệt độ ống khói Extech	Đo nhiệt độ ống khói	TN5/89	Extech, Mỹ	06	01	140209349		Bình thường
3.	Máy đo ồn tích phân NL 18	Đo tiếng ồn môi trường	TN5/47	Rion, Nhật	06	01	00811023		Bình thường
4.	Máy đo tiếng ồn Quest 2400	Đo tiếng ồn môi trường	TN5/45	2400, Quest, Mỹ	06	01	JN5070055		Bình thường
5.	Máy lấy mẫu khí lưu lượng lớn Staplex – TFIA -2	Lấy mẫu bụi	TN5/36	Staplex, Mỹ	06	01	23509		Bình thường
6.	Máy hút khí Gilian HFS113A lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		Gilian, Mỹ	06	01	13166		Bình thường
7.	Máy hút khí BUCK LP-5 lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		BUCK, Mỹ	06	01	LP052488		Bình thường
8.	Máy hút khí BDX II lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		Gilian, Mỹ	06	01	20116706008		Bình thường
9.	Máy hút khí BDX II lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		Gilian, Mỹ	06	01	20110303064		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
10.	Máy hút khí Gilian HFS113A lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		Gilian, Mỹ	06	01			Bình thường
11.	Máy hút khí BUCK – Elite 5 lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		BUCK, Mỹ	06	01	ELI52155		Bình thường
12.	Máy hút khí BUCK – Elite 5 lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		BUCK, Mỹ	06	01	ELI52154		Bình thường
13.	Máy lấy mẫu khí thải ESC UNI-VOS	Lấy mẫu khí thải	TN5/138	ESC, Mỹ	06	01	1656-D		Bình thường
14.	Áp kế hiện số 477 Dwyer	Lấy mẫu khí thải		Dwyer, Mỹ	06	01	477-5-FM		Bình thường
15.	Cân kỹ thuật hiện trường VB2202B	Lấy mẫu khí thải		Mỹ	06	01	S17036048		Bình thường
16.	Máy lấy mẫu khí thải ống khói ISO KINETIC tự động ESC A2000	Lấy mẫu khí thải	TN5/152	ESC, Mỹ	06	01	A2000-8064		Bình thường
17.	Máy đo nhanh khí thải Testo 350	Đo nhanh khí thải (CO, NO, NO ₂ , SO ₂ , CO ₂ , C _x H _y , H ₂ S)	TN5/204	Testo 350	06	01	61495060/03278686		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
18.	Lưu lượng kế Dwyer – RMA-25-S8V	Lấy mẫu khí		Dwyer, Mỹ	06	01	S17036048		Bình thường
19.	Máy đếm hạt bụi phòng sạch, khí nén	Đếm hạt bụi		PC TROTEC 200	06	01			Bình thường
20.	Máy đo vi khí hậu LM-8000A	Đo nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, tốc độ gió	TN5/134	LM 8000A, Đài Loan	06	01	AI.69247		Bình thường
21.	Máy đo vi khí hậu LM-8000A	Đo nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, tốc độ gió		LM 8000A, Đài Loan	06	01	AI.69244		Bình thường
22.	Máy đo vi khí hậu LM-8000A	Đo nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, tốc độ gió		LM 8000A, Đài Loan	06	01			Bình thường
23.	Máy đo vận tốc dòng chảy FP 211	Đo lưu lượng nước		USA	06	01	1743004089		Bình thường
24.	Máy đo pH, Nhiệt độ HandyLab 100	Đo pH, nhiệt độ hiện trường	TN5/146	SI Analytics	06	01	16371500		Bình thường
25.	Máy đo TDS, độ dẫn, nhiệt độ HandyLab 200	Đo TDS, độ dẫn hiện trường, nhiệt độ	TN5/147	SI Analytics	06	01	14430670		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
26.	Máy đo hàm lượng oxy hòa tan HandyLab 680	Đo DO hiện trường	TN5/148	SI Analytics	06	01	16320970		Bình thường
27.	Máy đo độ dẫn điện, TDS, pH PC 110 – Horiba	Đo TDS, độ dẫn, pH, nhiệt độ hiện trường		Horiba, Nhật	06	01	DE7M0028		Bình thường
28.	Máy đo rung	Đo cường độ rung	TN5/137	Rion, Nhật	06	01	18790788		Bình thường
29.	Máy đo ồn tích phân NL 52	Đo tiếng ồn môi trường	TN5/212	Rion, Nhật	06	01			Bình thường
30.	Dụng cụ lấy mẫu nước giếng khoan	Lấy mẫu nước	TN5/25	Mỹ	06	-	-		Bình thường
31.	Gầu lấy mẫu nước	Lấy mẫu nước	TN5/27	Black & Decker, Mỹ	06	-	-		Bình thường
32.	Thiết bị lấy mẫu nước	Lấy mẫu nước	TN5/31	Wildlife, Mỹ	06	-	-		Bình thường
33.	Thiết bị lấy mẫu bùn	Lấy mẫu bùn	TN5/28	Wildlife, Mỹ	06	-	-		Bình thường
34.	Thiết bị lấy mẫu bùn	Lấy mẫu bùn	TN5/29	Wildlife, Mỹ	06	-	-		Bình thường
35.	Máy định vị vệ tinh	Xác định tọa độ	TN5/50	Gamin, ĐL	06	-	-		Bình thường

3. Lĩnh vực phân tích

3.1. Số mẫu tiến hành:

- Số mẫu tiến hành (tính trung bình của 3 năm gần nhất): 5300 mẫu/năm trong đó:
 - + Nước sạch: 2000 mẫu/năm.
 - + Nước mặt: 250 mẫu/năm.
 - + Nước thải: 1000 mẫu/năm.
 - + Nước dưới đất: 200 mẫu/năm.
 - + Nước mưa: 400 mẫu/năm.
 - + Không khí MTXQ: 150 mẫu/năm.
 - + Môi trường lao động: 150 mẫu/năm.
 - + Khí thải: 200 mẫu/năm.
 - + Đất, trầm tích: 50 mẫu/năm
 - + Chất thải, bùn thải: 200 mẫu/năm
 - + Mẫu khí nén, phòng sạch: 50 mẫu/năm.
 - + Mẫu phân bón: 100 mẫu/năm
 - + Mẫu vải: 200 mẫu/năm
 - + Mẫu đồ chơi: 200 mẫu/năm
 - + Mẫu RoHS: 50 mẫu/năm
 - + Mẫu máy lọc nước: 50 mẫu/năm
 - + Mẫu hóa chất: 50 mẫu/năm

3.2. Danh mục thiết bị (hiện có): Danh mục thiết bị phân tích trong phòng thử nghiệm

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
1.	Cân kỹ thuật	Cân mẫu	TN5/04	Mettler, Thụy sỹ	06	01	47470		Bình thường
2.	Cân kỹ thuật	Cân mẫu	TN5/06	DJ-1200TW, Nhật	06	01	20912057		Bình thường
3.	Cân phân tích AUX 220	Cân mẫu	TN5/02	Shimadzu, Nhật	06	01	D449511444		Bình thường
4.	Tủ sấy Prolabo	Sấy mẫu, dụng cụ	TN5/61	Prolabo, Pháp	06	01	-		Bình thường
5.	Tủ sấy Ehret	Sấy mẫu, dụng cụ	TN5/62	Ehret, Đức	06	01	-		Bình thường
6.	Lò nung	Làm mẫu	TN5/58	Stmart, Mỹ	06	01	-		Bình thường
7.	Tủ BOD	Làm BOD	TN5/118	Velp, Ytalia	06	01	-		Bình thường
8.	Bếp đun COD	Phá mẫu COD	TN5/119	Velp, Ytalia	06	01	-		Bình thường
9.	Máy đo oxy hoà tan trong nước	Đo DO	TN5/120	Hach, mỹ	06	01	120800077877		Bình thường
10.	Máy đo độ dẫn	Đo EC	TN5/117	WTW, Đức	06	01	12071619		Bình thường
11.	Máy đo pH 7110	Đo pH	TN5/116	WTW, Đức	06	01	12040693		Bình thường
12.	Máy so màu DR/2010	Đo quang	TN5/49	DR/2010, Hach, Mỹ	06	01	970900005370		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
13.	Bể điều nhiệt Buchi 461	Điều nhiệt	TN5/07	Buchi, Thụy sĩ	06	01	461		Bình thường
14.	Bể điều nhiệt Memmert WNB-	Điều nhiệt	TN5/83	Memmert, Đức	06	01	WNB-14		Bình thường
15.	Máy điều nhiệt Haake DC1	Điều nhiệt	TN5/08	HAAKE, Đức	06	01	Haake DC1		Bình thường
16.	Lò vi sóng để công phá mẫu MARS 6	Phá mẫu	TN5/174	MARS 6, Mỹ	06	01	-		Bình thường
17.	Tủ lạnh	Bảo quản mẫu	TN5/67	Daewoo, HQ	06	01	-		Bình thường
18.	Tủ bảo quản chất chuẩn	Bảo quản chuẩn	TN5/68	Haire, TQ	06	01	-		Bình thường
19.	Tủ bảo quản mẫu (03)	Bảo quản mẫu	TN5/71+126+127	Sanaky, Nhật	06	01	-		Bình thường
20.	Tủ bảo quản mẫu (02)	Bảo quản mẫu	TN5/96+97	Sanyo, Nhật	06	01	-		Bình thường
21.	Bộ phá mẫu	Phá mẫu Nitor	TN5/24	VELP	06	-	-		Bình thường
22.	Máy cô cất chân không	Cô mẫu	TN5/09	Buchi, Thụy sĩ	06	-	-		Bình thường
23.	Máy ly tâm	Tách mẫu	TN5/20	IEC, Mỹ	06	-	-		Bình thường
24.	Manifold	Chiết mẫu	TN5/34	Varrian, Mỹ	06	-	-		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
25.	Máy phân tích ngọn lửa	Đo quang	TN5/22	Gallenkamp, Anh	06	-	-		Bình thường
26.	Máy rung	Lắc mẫu	TN5/51	Vortex, Mỹ	06	-	-		Bình thường
27.	Dàn bếp chiết shoxlett	Chiết mẫu	TN5/10	Mỹ	06	-	-		Bình thường
28.	Dàn bếp chiết shoxlett	Chiết mẫu	TN5/11	Mỹ	06	-	-		Bình thường
29.	Máy chưng cất đậm	Chưng cất mẫu Nitor	TN5/23	VELP, Italy	06	-	-		Bình thường
30.	Máy lắc bình nón	Lắc mẫu	TN5/128	GFL, Đức	06	-	-		Bình thường
31.	Bếp đun đơn	Đun mẫu	-	Thomas, Mỹ	06	-	-		Bình thường
32.	Dàn bếp chiết shoxlett	Phá mẫu	TN5/124	Đức	06	-	-		Bình thường
33.	Thiết bị nghiền mẫu lạnh	Nghiền mẫu	TN5/123	Retsch, Đức	06	-	-		Bình thường
34.	Máy quang kế điện tử hiện số	Đo quang	TN5/129	Jenway, Anh	06	01	42342		Bình thường
35.	Thiết bị phân tích TOC	Phân tích TOC	TN5/75	Nhật bản	06	01	H524148003 49NK		Bình thường
36.	ICP-MS 7700	Phân tích kim loại	TN5/121	Agilent, Mỹ	06	01	TP12311934		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
37.	ICP-MS 7900	Phân tích kim loại	TN5/206	Agilent, Mỹ	06	01	SG 18404248		Bình thường
38.	Máy sắc ký lỏng Shimadzu LC 10A	Phân tích anion/cation	TN5/18	Simadzu, Nhật bản	06	01	C501935038 30SA		Bình thường
39.	Sắc ký Lỏng Shimadzu LC 20A	Phân tích anion/cation	TN5/98	Simadzu, Nhật bản	06	01	L202448083 20 CR		Bình thường
40.	Sắc ký Lỏng Shimadzu LC 20A	Phân tích anion/cation		Simadzu, Nhật bản	06	01	L202056199 35CD		Bình thường
41.	Sắc ký khí Shimadzu 2010	Phân tích các hợp chất hữu	TN5/95	Simadzu, Nhật bản	06	01	US1084903 3		Bình thường
42.	GC/MS 7890A với headspace và	Phân tích các hợp chất hữu	TN5/122	Agilent, Mỹ	06	01	US1345000 2		Bình thường
43.	Máy sắc ký lỏng khối phổ Agilent (LCMSMS)	Phân tích các hợp chất hữu cơ	TN4/ 00193	Agilent, Mỹ	06	01			Bình thường
44.	Máy GC/MS 7890B với giải hấp nhiệt	Phân tích các hợp chất hữu cơ	TN5/149	Agilent, Mỹ	06	01	US1418301 8		Bình thường
45.	Tủ âm INB 500	Phân tích vi sinh	TN5/82	Memmert, Đức	06	01	-		Bình thường
46.	Tủ cấy	Phân tích vi sinh	TN5/84	ESCO, Singapore	06	-	-		Bình thường
47.	Nồi hấp SA-300VF	Phân tích vi sinh	TN5/85	Sturdy, Đài Loan	06	01	080202001		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
48.	Máy lắc tròn TL-1311-6/1	Phân tích hóa	TN5/136	Việt Nam	06	01	TL-1311-6/1		Bình thường
49.	Máy xác định hoạt độ phóng xạ anpha, beta WPC	Đếm hoạt độ phóng xạ alpha, beta	TN5/150	Mỹ	06	-	-		Bình thường
50.	Máy đo quang UV-1800	Đo quang	TN5/101	Shimadzu, Nhật Bản	06	01	A11454804765		Bình thường
51.	Bộ quả cân chuẩn F1	Kiểm tra cân		Mettler Toledo	06	01	11119512		Bình thường
52.	Máy khuấy từ gia nhiệt IKA-C-	Chuẩn bị mẫu	TN5/172	Malaysia	06	01	IKA-C-MAG		Bình thường
53.	Máy khuấy từ gia nhiệt IKA-RT5	Chuẩn bị mẫu	TN5/171	Malaysia	06	01	IKA-RT5		Bình thường
54.	Máy khuấy từ gia nhiệt C-MAG HS	Chuẩn bị mẫu	TN5/173	Malaysia	06	01	C-MAG HS10S 000		Bình thường
55.	AAS Agilent (280 FS AA)	Phân tích kim loại	TN5/213	Agilent, Mỹ	06	01	MY20050001		Bình thường
56.	Lò nung Nabertherm	Làm mẫu	TN5/214	Nabertherm	06	01	375402		Bình thường
57.	Tủ sấy Nabertherm	Làm mẫu	TN5/215	Nabertherm	06	01	375005		Bình thường
58.	AAS Agilent (280Z AA)	Phân tích kim loại	TN5/216	Agilent, Mỹ	06	01	MY20020002		Bình thường

III. Tóm tắt các công việc đã và đang thực hiện

STT	Tên khách hàng	Dạng mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích
1	Tổng cục môi trường (từ 1996 đến nay)	Không khí xung quanh	100 mẫu/năm	Bụi, NO ₂ , SO ₂ , CO.
		Nước mặt	20 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, DO, độ dẫn, BOD ₅ , COD, TSS, As, Pb, Cd, Hg, Phenols, Dầu mỡ, PAHs.
		Bùn thải	6 mẫu/năm	Pb, As, Cd, Hg, Pesticides, PAHs, PCBs.
		Mưa axit	1000 mẫu/năm	pH, độ dẫn, K ⁺ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , NH ₄ ⁺ , Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Br ⁻ .
		Nước thải ty Formosa Hà Tĩnh	40 mẫu/tháng	26 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 52:2013/BTNMT.
1	Liên đoàn địa chất thủy văn Miền Bắc	Mẫu nước	200 mẫu/năm	BOD ₅ , COD, TSS, Pb, Cd, Hg, As, Phenols, CN, Thuốc trừ sâu hữu cơ.
2	Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	Nước thải và nước mặt	150 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, DO, BOD, COD, TSS, Pb, As, Cd, Hg, Phenols, CN ⁻ , Dầu mỡ, Tổng N, Tổng P, Tổng coliform, PAHs.
3	Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng	Nước		Hardness, As, Fe, Hg, Cr, Mn, CN ⁻ , Phenol, Thuốc trừ sâu.
		Không khí		CO, SO ₂ NO _x , Bụi.
4	Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Coca-Cola Việt Nam tại Hà Nội	Mẫu nước		Nhiệt độ, pH, DO, COD, SS, TDS, NH ₄ , Cl ₂ , Pb, Cr, Tổng N, Tổng P, Fe, Chất hoạt động bề mặt, Dầu mỡ.
		Không khí		CO, SO ₂ NO _x , Bụi.
5	Công ty Khai thác vàng Bồng Miêu	Nước thải		CN ⁻ , BOD ₅ , COD, TSS, Phenol.
		Không khí		CO, CO ₂ , NO _x , SO ₂ , Bụi.
6	Công ty TNHH sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Showa Việt Nam	Khí thải	10 mẫu/năm	VOCs, CO, NO _x , Bụi, CO ₂ , SO ₂ .
		Không khí xung quanh	4 mẫu/năm	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Cường độ tiếng ồn, VOCs, CO, NO _x , Bụi, CO ₂ , SO ₂ .
		Nước cấp	4 mẫu/năm	pH, DO, Độ dẫn, BOD ₅ , COD, TSS, Pb, As, Cd, Hg.
		Nước thải	100 mẫu/năm	33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT.

STT	Tên khách hàng	Dạng mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích
7	Công ty liên hợp xây dựng Vạn Cường	Không khí xung quanh	50 mẫu/năm	Bụi, Cường độ tiếng ồn, CO, NO _x , SO ₂ .
		Nước mặt	50 mẫu/năm	Nhiệt độ, Độ dẫn, pH, DO, TSS, BOD ₅ , COD, Dầu mỡ, Coliform, Pb, As, Hg, Cd.
8	Viện nghiên cứu địa chất khoáng sản	Đất		PCBs, CN ⁻ , Organo phosphorus pesticides, Tetrachlorethylene, Trichlorethylene, Dichloromethane, Carbondetrachloride, 1,2-Dichloroethane, 1,1-Dichloroethane...
9	Viện nông hóa thổ nhưỡng	Khí		CH ₄ .
10	Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường Nghệ An	Đất		Pb, Cd, Hg, As, Pesticides.
		Nước mặt		Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , phenol, Dầu mỡ PAHs, Pesticides.
11	Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên	Đất		Pb, Cd, Hg, As, Pesticides.
		Nước mặt		Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , Phenol, Dầu mỡ PAHs, Pesticides.
12	Công ty TNHH BVQI	Khí thải		CO, SO ₂ , NO _x , Hydrocacbon.
		Nước thải		pH, BOD ₅ , COD, TSS, Pb, Cu, Co, Ni, Zn, Sn, Se, Hg, Mineral oils, Tổng N, Tổng P, NH ₄ , Phenol, Cl ⁻ , DO, Tetrachlorethylene, Tetrachloethylene.
13	Công ty TNHH Daiwa Plastic Thăng Long	Nước thải	12 mẫu/năm	33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT.
		Đất		Pb, Cd, Hg, As, OPs, OPs.
		Nước mặt	4 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , phenol, Dầu mỡ, PAHs, Pesticides.
		Khí thải	10 mẫu/năm	VOCs, CO, NO _x , Bụi, CO ₂ , SO ₂ .
14	Viện Công nghệ Môi trường	Khí		CH ₄ , C ₂ H ₂ , CO ₂ , H ₂ S, NH ₃ .
15	Trung tâm Quan trắc Môi trường Hà Tĩnh	Đất		Pb, Cd, Hg, As, Pesticides.
		Nước mặt		Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , Phenol, Dầu mỡ, PAHs, Pesticides.
16	Công ty xi măng Sài Sơn	Khí	10 mẫu/năm	CO, CO ₂ , SO ₂ , NO _x , Bụi.
		Nước	6 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , Phenol, Dầu mỡ, PAHs, Pesticides.

STT	Tên khách hàng	Dạng mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích
17	Công ty xi măng Bim Sơn	Khí	50 mẫu/năm	CO, CO ₂ , SO ₂ , NO _x , Bụi.
		Nước	10 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , Phenol, Dầu mỡ, PAHs, Pesticides.
18	Công ty sơn Nippon Việt Nam	Khí	20 mẫu/năm	CO, CO ₂ , SO ₂ , NO _x , Bụi, Xylen, Toluene, Benzen, Ethylacetate, Acetone.
		Nước	4 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , Phenol, Dầu mỡ, PAHs.
19	Công ty kính nổi Việt Hưng	Khí	50 mẫu/năm	CO, CO ₂ , SO ₂ , NO _x , Bụi.
		Nước	10 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , Phenol, Dầu mỡ, PAHs.
20	Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long và gần 50 công ty thành viên vốn đầu tư Nhật Bản (Showa, Ohara, Nippon koatsu, Atsumitec VN, Toho, TOTO, Dragon, Enplas VN, Kai VN, Ikeuchi VN, FCC VN, Eiwo VN, Seed VN, Kyb VN, Mitsubishi VN, Fujikin VN, Rional VN, Toa VN, Sakurai VN, Parker VN, Hoya VN, Sato VN, Sumi nacco, Sumi heavy, Alpha, Aikawa, MHI, Yasufuku, Nittodenko, Hanoi stell, Yabashi, Chioda, Kane package, Santomas, Toshiba, Daiwa, Kom, Kanayama, Hoev, Noda, Seiko, Sanko, Toyoda, Yamaha)	Khí	30 mẫu/tháng	CO, CO ₂ , SO ₂ , NO _x , Bụi, Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, VOCs.
		Nước thải	50 mẫu/tháng	33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT; 14 chỉ tiêu theo QCVN 14:2008/BTNMT.
		Nước mặt	60 mẫu/năm	36 chỉ tiêu theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.
		Nước cấp	8 mẫu/năm	15 chỉ tiêu theo QCVN 01:2009/BYT; 14 chỉ tiêu theo QCVN 02:2009/BYT.

STT	Tên khách hàng	Dạng mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích
21	Khu công nghiệp Nội Bài	Khí		CO, CO ₂ , SO ₂ , NO _x , Bụi, Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió.
		Nước thải		33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT.
22	Công ty Honda Việt Nam	Không khí xung quanh	100 mẫu/năm	QCVN 05, 06:2009/BTNMT.
		Khí thải		QCVN 19, 20:2009/BTNMT và QCVN 30:2010/BTNMT.
		Nước thải	60 mẫu/năm	33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT và 11 chỉ tiêu theo QCVN 14:2008/BTNMT.
		Nước mặt	4 mẫu/năm	36 chỉ tiêu theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.
		Nước cấp	12 mẫu/năm	14 chỉ tiêu theo QCVN 02:2009/BYT.
23	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Phú Điền	Nước thải	100 mẫu/năm	10 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT.
24	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên (SEVT)	Nước sạch	1500 mẫu/năm	31 chỉ tiêu theo QCVN 01-1:2018/BYT; 13 chỉ tiêu theo QCVN 02:2009/BYT; 11 chỉ tiêu theo QCVN 6-1:2010/BYT.
25	Công ty TNHH Mía đường Nghệ An	Khí thải	1 mẫu/năm	SO ₂ , NO _x , CO, Bụi, Nhiệt độ, H ₂ S.
		Không khí môi trường lao động	1 mẫu/năm	Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng, SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S.
		Nước thải	23 mẫu/năm	COD, BOD ₅ , TSS, S ²⁻ , Tổng P, Tổng N, NH ₄ ⁺ -N, pH, Coliforms, Dầu mỡ khoáng.
		Nước sản xuất	5 mẫu/năm	Màu sắc, mùi vị, độ đục, pH, NH ₄ ⁺ , Fe, Chỉ số Pecmanganat, Độ cứng theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , F ⁻ , As, Coliforms, E. Coli.
		Nước sinh hoạt	15 mẫu/năm	Màu sắc, mùi vị, độ đục, pH, NH ₄ ⁺ , Fe, Chỉ số Pecmanganat, Độ cứng theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , F ⁻ , As, Coliforms, E. Coli, TVC (Tổng số vi khuẩn hiếu khí).
26	Cô ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Khí nén	3 mẫu/đợt	Hàm lượng dầu, độ ẩm.

STT	Tên khách hàng	Dạng mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích
27	Công ty TNHH Máy nén khí Tiến Phát	Khí nén	1 mẫu/đợt	Hàm lượng dầu.
28	Công ty TNHH Nhựa Vinh An	Khí nén	1 mẫu/đợt	Hàm lượng dầu, độ ẩm, đếm tiểu phân.
29	Công ty TNHH MTV Vắcxin và Sinh phẩm số 1	Khí nén	2 mẫu/đợt	Hàm lượng dầu, nhiệt độ điểm sương, đếm tiểu phân, vi sinh tổng số.
30	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam (SEV)	Nước sạch	500 mẫu/năm	Theo QCVN 01:2009/BYT.
		Nước thải	150 mẫu/năm	Theo QCVN 40:2011/BTNMT.
31	Công ty TNHH Samsung Electro-Mechanic Việt Nam (SEMV)	Nước sạch	50 mẫu/năm	Theo QCVN 01-1:2018/BYT.
32	Công ty TNHH Samsung SDI Việt Nam (SDIV)	Nước sạch	50 mẫu/năm	Theo QCVN 01-1:2018/BYT.
33	Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam (SDV)	Nước sạch	150 mẫu/năm	Theo QCVN 01-1:2018/BYT.
34	Ban quản lý tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence (số 03 Lương Yên)	Nước sạch	50 mẫu/năm	Theo QCVN 02:2009/BYT, QCVN 6-1:2010/BYT.
		Nước thải	4 mẫu/năm	Theo QCVN 14:2008/BTNMT.
35	Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh	Nước sạch	30 mẫu/năm	Theo QCVN 01:2009/BYT.
		Nước mặt	4 mẫu/năm	Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.
		Nước dưới đất	1 mẫu/năm	Theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT.
36	Công ty Cổ phần đầu tư nước sạch sông Đà	Nước sạch	10 mẫu/năm	Theo QCVN 01:2009/BYT.
		Nước mặt	4 mẫu/năm	Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.
37	Công ty Honda Việt Nam	Nước thải	100 mẫu/năm	33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT; 11 chỉ tiêu theo QCVN 14:2008/BTNMT.
		Khí thải	150 mẫu/năm	Bụi, NO _x , SO ₂ , CO, H ₂ S, HCl, THC, Benzene, Toluene, Xylene, Butyl acetate, n-heptane, n-hexane, Tổng kim loại nặng, Hg, Cd...

STT	Tên khách hàng	Dạng mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích
		Nước cấp	20 mẫu/năm	109 chỉ tiêu theo QCVN 01:2009/BYT.
		Chất thải	10 mẫu/năm	Theo QCVN 07:2009/BTNMT.
		Không khí ngoài trời	20 mẫu/năm	Rung, ồn, nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, NO ₂ , SO ₂ , CO, THC, VOCs, H ₂ SO ₄ , HCl.
38	Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam.	Nước thải	100 mẫu/năm	33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT; 11 chỉ tiêu theo QCVN 14:2008/BTNMT.
		Khí thải	150 mẫu/năm	Bụi, NO _x , SO ₂ , CO, H ₂ S, HCl, THC, Benzene, Toluene, Xylene, Butyl acetate, n-heptane, n-hexane, Tổng kim loại nặng, Hg, Cd...
		Nước cấp	20 mẫu/năm	109 chỉ tiêu theo QCVN 01:2009/BYT.
		Chất thải	10 mẫu/năm	Theo QCVN 07:2009/BTNMT.
		Không khí ngoài trời	20 mẫu/năm	Rung, ồn, nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, NO ₂ , SO ₂ , CO, THC, VOCs, H ₂ SO ₄ , HCl.

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT ĐỊNH CỦA CÁC BỘ NGÀNH

STT	Quyết định số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu
1	207/TĐC-HCHQ	19/01/2023	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý; Không phá hủy; Vật liệu xây dựng; Điện - Điện tử; Hóa học; Sinh học Số đăng ký: 72/TN-TĐC
2	2546/TĐC-HCHQ	11/08/2023	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý, điện - điện tử, hoá học, sinh học, không phá hủy Số đăng ký: 72/TN-TĐC
3	1877/TĐC-HCHQ	28/05/2024	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý, Hóa học Số đăng ký: 72/TN-TĐC
4	437/QĐ-TĐC	19/03/2020	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định chỉ định thử nghiệm các chỉ tiêu kỹ thuật liên quan đến an toàn, sức khỏe và môi trường đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa
5	1547/QĐ-TĐC	22/09/2022	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định chỉ định thử nghiệm đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ
6	43/GCN-BTNMT	10/07/2024	Bộ TNMT	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường Mã số: VIMCERTS 093
7	3098/QĐ-BVTV-KH	10/10/2022	Cục Bảo vệ thực vật	Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón
8	2078/QĐ-BVTV-KH	16/08/2023	Cục Bảo vệ thực vật	Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón
9	1438/QĐ-VPCNCL	17/07/2023	Văn phòng công nhận chất lượng BoA	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (PTN Môi trường và Hóa chất) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 Lĩnh vực công nhận: Hóa Mã số: VILAS 028



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 028

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



TRẦN THỊ THU HÀ

Ngày/ Date of Issue: 03/07/2023 (Annex of decision: 1310/QĐ-VPCNCL, date 03/07/2023)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 06/05/2026

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 06/05/2011

Số: 1438 /QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Căn cứ theo Công văn số 753/KT1-NCPT ngày 07 tháng 07 năm 2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 về việc điều chỉnh danh mục phép thử được công nhận;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 028**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 06 tháng 05 năm 2026 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số: 1310/QĐ-VPCNCL ngày 03 tháng 07 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TRẦN THỊ THU HÀ



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

*(Kèm theo Quyết định số: 1438/QĐ-VPCNCL ngày 17 tháng 07 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**
Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Laboratory: **Quality Assurance and Testing Center 1**
Environmental and Chemical Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

Organization: **Directorate for Standards Metrology and Quality**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Đặng Việt Lâm**

Laboratory manager: **Dang Viet Lam**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Đặng Việt Lâm	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Cao Lam Giang	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 028**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **06/05/2026**

Địa chỉ/ *Address:* **Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội**
No 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Cau Giay District, Ha Noi city

Địa điểm/ *Location:* **Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội**
No 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Cau Giay District, Ha Noi city

Điện thoại/ *Tel:* **0243 8361397**

Fax: **0243 8361199**

E-mail: **testlab5@quatest1.com.vn**

Website: **www.quatest1.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước thải Wastewater	Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value Method using glass electrodes</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygen demand Titrimetric method</i>	40 mgO ₂ /L	SMEWW 5220 C:2023
3.		Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method</i>	(3 ~ 6.000) mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021
4.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonia (NH₄⁺-N) content UV-Vis method</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023
5.		Xác định hàm lượng Tổng photpho. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Total phosphorous content UV-Vis method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 365.3:1978
6.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluoride (F⁻) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
7.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^- -N). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO_2^--N) content Ion chromatography method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
9.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^- -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO_3^--N) content Ion chromatography method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
10.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
11.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of chlorinated pesticides content (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Gas chromatography method with an electron capture detector</i>	0,00003 mg/L Từng chất/ <i>each compound</i>	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8081B:2007
12.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt dạng anion Phương pháp UV-Vis <i>Determination of anionic surfactants UV-Vis method</i>	0,30 mg/L	TCVN 6622-1:2009
13.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Crôm (Cr). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
15.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
16.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
17.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
18.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
19.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe) content. ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
20.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
21.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
22.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
24.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
25.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solid (TSS) content Weight method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2023
26.		Xác định hàm lượng Nitơ liên kết Phương pháp huỳnh quang sau khi đốt mẫu và oxy hóa thành Nitơ dioxyt <i>Determination of bound nitrogen content. Fluorescence method after sample combustion and oxidation to Nitrogen dioxide</i>	3,0 mg/L	TCVN 6624-2:2000
27.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value Method using glass electrodes</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
28.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygen demand Titrimetric method</i>	40,0 mgO ₂ /L	SMEWW 5220 C:2023
29.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method</i>	(3 ~ 6.000) mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅). Method for undiluted samples</i>	(0,5 ~ 6) mgO ₂ /L	TCVN 6001-2:2008
31.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Ammonia (NH₄⁺-N) content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F: 2023
32.		Xác định hàm lượng Tổng photpho Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of total phosphorous content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 365.3:1978
33.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluoride (F⁻) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
34.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
35.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻-N) content Ion chromatography method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
36.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻-N) content UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat ($\text{NO}_3\text{-N}$) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate ($\text{NO}_3\text{-N}$) content Ion chromatography method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
38.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
39.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC- ECD <i>Determination of chlorinated pesticides content (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate).</i> <i>Gas chromatography method with an electron capture detector</i>	0,00003 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8081B:2007
40.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt dạng anion Phương pháp UV-Vis <i>Determination of anionic surfactants UV-Vis method</i>	0,10 mg/L	TCVN 6622-1:2009
41.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
42.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
43.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
45.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
46.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
47.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
48.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
49.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
50.		Xác định hàm lượng Selen (Se). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
51.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
52.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
53.	Nước mặt Surface water	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solid (TSS) content Weight method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2023
54.		Xác định Độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Color UV-Vis method</i>	10,0 Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023
55.		Xác định hàm lượng Tổng các bon hữu cơ (TOC) Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vesh <i>Determination of Total organic carbon (TOC) content Oxidation by combustion method on TOC-Vesh</i>	3,0 mg/L	TCVN 6634:2000
56.	Nước dưới đất Underground water	Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value Method using glass electrodes</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
57.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+ -N) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonia (NH_4^+-N) content UV-Vis method</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023
58.		Xác định hàm lượng Độ cứng tính theo CaCO_3 Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness as CaCO_3 content EDTA titration method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2023
59.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluoride (F⁻) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
60.	Nước dưới đất <i>Underground water</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
61.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻-N) content Ion chromatography method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
62.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻-N) content Ion chromatography method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
63.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
64.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of chlorinated pesticides (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate) GC-EDC method</i>	0,00003 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8081B:2007
65.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
66.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67.	Nước dưới đất <i>Underground water</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
68.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content. ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
69.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
70.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
71.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
72.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
73.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
74.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
75.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Nước dưới đất <i>Underground water</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
77.	Nước mưa <i>Rainwater</i>	Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value Method using glass electrodes</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
78.		Xác định Nhiệt độ Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Temperature Quick measurement method</i>	Đến/to: 50 °C	SMEWW 2550 B:2023
79.		Xác định Độ dẫn điện (EC) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Conductivity (EC) Quick measurement method</i>	Đến/to: 50 mS/cm	SMEWW 2510 B:2023
80.		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content Quick measurement method</i>	(1,0 ~ 10000) mg/L	TN5/HD.PT/233 (Năm ban hành/ Year of issue: 2023)
81.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Ion chromatography method</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
82.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻) content Ion chromatography method</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
83.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻) content Ion chromatography method</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
84.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) content Ion chromatography method</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
85.	Nước mưa <i>Rainwater</i>	Xác định hàm lượng Na^+ hòa tan Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of dissolved Na^+ content Ion chromatography method</i>	0,30 mg/L	TCVN 6660:2000
86.		Xác định hàm lượng NH_4^+ hòa tan Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of dissolved NH_4^+ content Ion chromatography method</i>	0,30 mg/L	TCVN 6660:2000
87.		Xác định hàm lượng K^+ hòa tan Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of dissolved K^+ content Ion chromatography method</i>	0,30 mg/L	TCVN 6660:2000
88.		Xác định hàm lượng Mg^{2+} hòa tan Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of dissolved Mg^{2+} content Ion chromatography method</i>	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000
89.		Xác định hàm lượng Ca^{2+} hòa tan. Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of dissolved Ca^{2+} content Ion chromatography method</i>	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000
90.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Tổng các bon hữu cơ (TOC) Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh <i>Determination of total organic carbon (TOC) content Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh</i>	1,50 mg/L	TCVN 6634:2000
91.		Xác định Độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Color UV-Vis method</i>	5,0 Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023
92.		Xác định Mùi vị Phương pháp cảm quan <i>Determination of taste & smell Perceptible method</i>	-	TNS/HD.PT/53 (Năm ban hành/ Year of issue: 2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
93.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Độ đục Phương pháp UV-Vis <i>UV-Vis method</i>	1,50 NTU	US EPA Method 180.1: 1993
94.		Xác định pH Phương pháp điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value Method using glass electrodes</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
95.		Xác định Nhiệt độ Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Temperature value Quick measurement method</i>	Đến/tới: 50 °C	SMEWW 2550 B:2023
96.		Xác định hàm lượng Ôxy hòa tan (DO) Phương pháp đo nhanh. <i>Determination of Dissolved oxygen (DO) content Quick measurement method</i>	Đến/tới: 16 mgO ₂ /L	TCVN 7325:2016
97.		Xác định Độ dẫn điện (EC) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Conductivity (EC) Quick measurement method</i>	Đến/tới: 50 mS/cm	SMEWW 2510 B:2023
98.		Xác định Độ muối Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Salinity Quick measurement method</i>	Đến/tới: 70 ‰	SMEWW 2520 B:2023
99.		Xác định Thế oxy hóa - khử (ORP) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Oxidation-reduction potential (ORP) Quick measurement method</i>	(-1.999 ~ 1.999) mV	SMEWW 2580 B:2023
100.		Xác định Độ cứng tính theo hàm lượng CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness as CaCO₃ content EDTA titration method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2023
101.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium (Ca) content EDTA titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 3500-Ca B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
102.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Magnesium (Mg) content EDTA titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 3500-Mg B:2023
103.		Xác định Độ kiềm tổng (độ kiềm M) tính theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total alkalinity (alkalinity M) as CaCO₃ Titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 2320:2023
104.		Xác định Độ kiềm phenolphthalein (độ kiềm P) theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of phenolphthalein alkalinity (alkalinity P) as CaCO₃ Titration method</i>	0 mg/L (pH ≤ 8,3) 3,0 mg/L (pH > 8,3)	SMEWW 2320:2023
105.		Xác định hàm lượng CO ₂ tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free CO₂ content Titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ D:2023
106.		Xác định hàm lượng HCO ₃ ⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of HCO₃⁻ content Titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ D:2023
107.		Xác định hàm lượng CO ₃ ²⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CO₃²⁻ content Titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ D:2023
108.		Xác định hàm lượng OH ⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of OH⁻ content Titration method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ D:2023
109.		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Total dissolved solids (TDS) content Quick measurement method</i>	(1 ~ 10000) mg/L	TN5/HD.PT/233 (Năm ban hành/ Year of issue: 2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
110.	Nước sạch Domestic water	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total dissolved solids (TDS) content Weight method</i>	15,0 mg/L	SMEWW 2540 C:2023
111.		Xác định hàm lượng Nhôm (Al) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Aluminum (Al) content. ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
112.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N). Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺-N content) UV-Vis method</i>	0.15 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023
113.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
114.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
115.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
116.		Xác định hàm lượng Bo (B) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bo (B) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
117.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
118.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
119.		Xác định hàm lượng Crom (Cr). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
120.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content. ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
121.		Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻). Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Cyanide (CN⁻) content UV-Vis method</i>	0,015 mg/L	TCVN 6181:1996
122.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluorine (F⁻) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
123.		Xác định hàm lượng Sunphua (S ²⁻). Phương pháp chuẩn độ iốt <i>Determination of Sulfur (S²⁻) content Iodine titration method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S ² F:2023
124.		Xác định hàm lượng Sunphua (S ²⁻). Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Sulfur (S²⁻) content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S ² D:2023
125.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
126.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
127.	Nước sạch Domestic water	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
128.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
129.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
130.		Xác định hàm lượng Niken (Ni). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
131.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻-N) content Ion chromatography method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
132.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻-N) content Ion chromatography method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
133.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N). Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻-N) content UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996
134.		Xác định hàm lượng Selen (Se). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
135.	Nước sạch Domestic water	Xác định hàm lượng Natri (Na). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sodium (Na) content ICP-MS method</i>	1,50 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
136.		Xác định hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-}) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content Ion chromatography method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
137.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content. ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
138.		Xác định Chỉ số pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titration method</i>	1,50 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996
139.		Xác định hàm lượng Monocloramin. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Monocloramin content UV-Vis method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
140.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp UV-Vis <i>Determination of free chlorine content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
141.		Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Chlorine content. UV-Vis method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
142.		Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Bromate content Ion chromatography method</i>	10,0 µg/L	US EPA Method 300.0:1993
143.		Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of SiO₂ content UV-Vis method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-SiO ₂ C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
144.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross α activity Thin source deposit method</i>	0,10 Bq/L	TCVN 8879:2011
145.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross β activity Thin source deposit method</i>	0,20 Bq/L	TCVN 8879:2011
146.		Xác định hàm lượng 1,1,1 - Trichloroethane Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,1,1 - Trichloroethane content GCMS-Headspace method</i>	150 μ g/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
147.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dichloroethane Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,2 - Dichloroethane content GCMS-Headspace method</i>	15,0 μ g/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
148.		Xác định hàm lượng hàm lượng 1,2 - Dichloroethene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,2 - Dichloroethene content GC/MS-Headspace method</i>	15,0 μ g/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
149.	Nước sạch Domestic water	Xác định hàm lượng Cacbon tetrachlorua Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Carbon tetrachloride content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
150.		Xác định hàm lượng Dichloromethane Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Dichloromethane content GC/MS-Headspace method</i>	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
151.		Xác định hàm lượng Tetrachloroethene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Tetrachloroethene content GC/MS-Headspace method</i>	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
152.		Xác định hàm lượng Trichloroethene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Trichloroethene content GC/MS-Headspace method</i>	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
153.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Vinyl clorua Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Vinyl chloride content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
154.		Xác định hàm lượng Benzen Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Benzene content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
155.		Xác định hàm lượng Ethylbenzene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Ethylbenzene content GC/MS-Headspace method</i>	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
156.		Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất của Phenol Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Phenol and phenol derivatives content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,30 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
157.	Nước sạch Domestic water	Xác định hàm lượng Styrene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Styrene content GC/MS-Headspace method</i>	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
158.		Xác định hàm lượng Toluene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Toluene content GC/MS-Headspace method</i>	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
159.		Xác định hàm lượng Xylene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Xylene content GC/MS-Headspace method</i>	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
160.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dichlorobenzene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,2 - Dichlorobenzene content GC/MS-Headspace method</i>	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
161.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Monochlorobenzene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Monochlorobenzene content GC/MS-Headspace method</i>	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
162.		Xác định hàm lượng Trichlorobenzene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Trichlorobenzene content GC/MS-Headspace method</i>	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
163.		Xác định hàm lượng Acrylamide. Phương pháp chiết lỏng-lỏng và phân tích bằng GC/ECD <i>Determination of Acrylamide content. Extraction method liquid - liquid and analyse by GC/ECD</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 8032A:1996
164.		Xác định hàm lượng Epichlorohydrin Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Epichlorohydrin content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
165.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Hexachlorobutadiene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Hexachlorobutadiene content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
166.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane content GC/MS-Headspace method</i>	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
167.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dichloropropane Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2 - Dichloropropane content GC/MS-Headspace method</i>	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006
168.		Xác định hàm lượng 1,3 - Dichloropropene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,3 - Dichloropropene content GC/MS-Headspace method</i>	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
169.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng 2,4-Dichlorophenoxyacetic (2,4-D). Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of 2,4-Dichlorophenoxyacetic (2,4-D) content HPLC-UV method</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 555:1992
170.		Xác định hàm lượng 4-(2,4-Dichlorophenoxy) butanoic axit (2,4-DB) Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of 4-(2,4-Dichlorophenoxy) butanoic acid (2,4-DB) content. HPLC-UV method.</i>	60,0 µg/L	US EPA Method 555:1992
171.		Xác định hàm lượng Alachlor Kỹ thuật chiết pha rắn - hệ GC/MS <i>Determination of Alachlor content Solid phase extraction technique - GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
172.		Xác định hàm lượng Aldicarb Phương pháp HPLC - UV <i>Determination of Aldicarb content HPLC-UV method</i>	9,0 µg/L	US EPA Method 531.2:2001
173.		Xác định hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine Kỹ thuật chiết pha rắn - phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Atrazine and chloro-s-triazine derivatives content. Solid phase extraction technique - Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
174.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Carbofuran. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Carbofuran content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014
175.		Xác định hàm lượng Chlorpyrifos. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Chlorpyrifos content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
176.		Xác định hàm lượng Chlordane. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Chlordane content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,15 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D: 2014
177.		Xác định hàm lượng Chlorotoluron. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Chlorotoluron content Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
178.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Cyanazine. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Cyanazine content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
179.		Xác định hàm lượng DDT và các dẫn xuất. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of DDT derivatives content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,15 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014
180.		Xác định hàm lượng Dichlorprop Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Dichlorprop content HPLC-UV method</i>	60,0 µg/L	US EPA Method 555:1992
181.		Xác định hàm lượng Fenoprop Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/ECD <i>Determination of Fenoprop content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/ECD</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 515.4:2000
182.		Xác định hàm lượng Hydroxyatrazine Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Hydroxyatrazine content GC/MS-Headspace method</i>	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
183.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Isoproturon Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Isoproturon content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
184.		Xác định hàm lượng 2-methyl-4- chlorophenoxyacetic axit (MCPA) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of 2-methyl-4- chlorophenoxyacetic acid (MCPA) content HPLC- UV method.</i>	1,5 µg/L	US EPA Method 555:1992
185.		Xác định hàm lượng Mecoprop Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Mecoprop content HPLC- UV method</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 555:1992
186.		Xác định hàm lượng Methoxychlor Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Methoxychlor content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
187.		Xác định hàm lượng Molinate Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Molinate content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
188.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Pendimethalin Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD <i>Determination of Pendimethalin content ECD gas chromatography technique</i>	3,0 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8091:1996
189.		Xác định hàm lượng Permethrin. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Permethrin content Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
190.		Xác định hàm lượng Propanil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Propanil content. HPLC- UV method.</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 532:2000
191.		Xác định hàm lượng Simazine. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Simazine content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
192.		Xác định hàm lượng Trifluralin. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Trifluralin content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
193.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng 2,4,6 - Trichlorophenol Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of 2,4,6 - Trichlorophenol content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	3,0 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014
194.		Xác định hàm lượng Bromodichloromethane Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Bromodichloromethane content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
195.		Xác định hàm lượng Bromoform Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Bromoform content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
196.		Xác định hàm lượng Chloroform Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Chloroform content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
197.		Xác định hàm lượng Dibromoacetonitrile Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Dibromoacetonitrile content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
198.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Dibromochloromethane Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Dibromochloromethane content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
199.		Xác định hàm lượng Dichloroacetonitrile Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Dichloroacetonitrile content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
200.		Xác định hàm lượng Dichloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Dichloroacetic acid content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 552.2:1995
201.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD <i>Determination of Formaldehyde content ECD gas chromatography technique</i>	300 µg/L	US EPA Method 556:1999
202.		Xác định hàm lượng Monochloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Monochloroacetic acid content. Extraction method liquid - liquid, derivatized and Analyse by GC/MS</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 552.2:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
203.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Trichloroacetic acid Phương pháp chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Trichloroacetic acid content Extraction method liquid - liquid, derivatized and Analyse by GC/MS.</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 552.2:1995
204.		Xác định hàm lượng Trichloroaxetonitril Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Trichloroaxetonitril content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i>	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
205.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of chlorinated pesticides content (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfone 1; Endosulfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate) GC-ECD method</i>	0,00003 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA Method 508:1995
206.	Nước uống đóng bình/đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
207.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
208.		Xác định hàm lượng Bari (Ba). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
209.	Nước uống đóng bình/đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Bo (B) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bo (B) content ICP-MS method</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
210.		Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Bromate content Chromatography of ions</i>	10,0 µg/L	US EPA Method 300.0:1993
211.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
212.		Xác định hàm lượng Clo tổng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Chlorine content UV-Vis method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
213.		Xác định hàm lượng Clorat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chlorate content Chromatography of ions</i>	100 µg/L	US EPA Method 300.0:1993
214.		Xác định hàm lượng Clorit Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride content. Chromatography of ions</i>	100 µg/L	US EPA Method 300.0:1993
215.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
216.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
217.	Nước uống đóng bình/đóng chai Bottled drinking water	Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Cyanide (CN⁻) content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,015 mg/L	TCVN 6181:1996
218.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluorine (F⁻) content Chromatography of ions</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
219.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
220.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
221.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
222.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molipden (Mo) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Mcthod 6020B:2014
223.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
224.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻) content Chromatography of ions</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
225.	Nước uống đóng bình/đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻) content Chromatography of ions</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
226.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
227.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross α activity Thin source deposit method</i>	0,10 Bq/L	TCVN 8879:2011
228.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross β activity Thin source deposit method</i>	0,20 Bq/L	TCVN 8879:2011
229.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Organochlorine pesticides content (Alpha-BHC; Gama- BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4- DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate) Gas chromatography method</i>	0,003 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8081B:2007
230.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
231.	Đất Soil	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
232.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
233.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
234.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
235.		Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value. Method using glass electrodes</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
236.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
237.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
238.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
239.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
240.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
241.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
242.		Xác định hàm lượng Bạc (Ag) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Silver (Ag) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
243.		Xác định hàm lượng Bạc (Ag) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Silver (Ag) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
244.		Xác định hàm lượng Beri (Be) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bery (Be) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
245.		Xác định hàm lượng Beri (Be) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bery (Be) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
246.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
247.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
248.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
249.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
250.		Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cobalt (Co) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
251.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cobalt (Co) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
252.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
253.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
254.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
255.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
256.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
257.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
258.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
259.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
260.		Xác định hàm lượng Tali (Tl) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Thallium (Tl) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
261.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Tali (Tl) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Thallium (Tl) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
262.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
263.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
264.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
265.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
266.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Vanadi (Va) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Vanadium (Va) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
267.		Xác định hàm lượng Vanadi (Va) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Vanadium (Va) content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
268.		Xác định hàm lượng Aldrin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Aldrin content GC-MS method</i>	0,003 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> ASTM D5233:1992 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B:2007
269.		Xác định hàm lượng Aldrin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Aldrin content GC-MS method</i>	0,06 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
270.	Chất thải rắn Solid wastes	Xác định hàm lượng Lindan Phương pháp GC-MS <i>Determination of Lindan content GC-MS method</i>	0,003 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> ASTM D5233:1992 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B:2007
271.		Xác định hàm lượng Lindan Phương pháp GC-MS <i>Determination of Lindan content GC-MS method</i>	0,06 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B:2007
272.		Xác định hàm lượng Endrin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Endrin content GC-MS method</i>	0,003 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> ASTM D5233:1992 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
273.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng Endrin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Endrin content GC-MS method</i>	0,06 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B:2007
274.		Xác định hàm lượng Heptachlo Phương pháp GC-MS <i>Determination of Heptachlor content GC-MS method</i>	0,003 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> ASTM D5233:1992 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B:2007
275.		Xác định hàm lượng Heptachlo Phương pháp GC-MS <i>Determination of Heptachlor content GC-MS method</i>	0,06 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B:2007
276.	Sản phẩm điện, điện tử <i>Electrotechnical products</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	0,001 %	IEC 62321-5:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
277.	Sản phẩm điện, điện tử Electrotechnical products	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	0,001 %	IEC 62321-5:2013
278.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,0001 %	IEC 62321-4:2013 + AMD1:2017
279.		Xác định hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺) (mẫu sau xử lý không có màu) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Chromium VI (Cr⁶⁺) content (the sample after treatment is colorless) UV-Vis method</i>	0,002 %	IEC 62321-7-2:2017
280.	Polyme trong sản phẩm điện, điện tử Polymers of electrotechnical products	Xác định hàm lượng Polybrominated Biphenyls (PBBs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polybrominated Biphenyls (PBBs) content GC/MS method</i>	0,001 %	IEC 62321-6:2015
281.		Xác định hàm lượng Polybrominated Diphenyl Ethers (PBDEs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polybrominated Diphenyl Ethers (PBDEs) content. GC/MS method</i>	0,001 %	IEC 62321-6:2015
282.		Xác định hàm lượng Di-isobutyl phthalate (DIBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-isobutyl phthalate (DIBP) content GC/MS method</i>	0,003 %	IEC 62321-8:2017
283.		Xác định hàm lượng Di-n-butyl phthalate (DBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-n-butyl phthalate (DBP) content GC/MS method</i>	0,003 %	IEC 62321-8:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
284.	Polyme trong sản phẩm điện, điện tử <i>Polymers of electrotechnical products</i>	Xác định hàm lượng Benzylbutyl phthalate (BBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Benzylbutyl phthalate (BBP) content. GC/MS Method.</i>	0,003 %	IEC 62321-8:2017
285.		Xác định hàm lượng Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP). Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) content GC/MS method</i>	0,003 %	IEC 62321-8:2017
286.	Nhựa và các sản phẩm nhựa <i>Plastic and plastic products</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
287.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
288.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
289.	Nhựa và các sản phẩm nhựa <i>Plastic and plastic products</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
290.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
291.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,20 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
292.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
293.	Phân bón NPK <i>NPK fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen content Titration method</i>	0,3 %	TCVN 5815:2018
294.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of efficient P₂O₅ content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 5815:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
295.	Phân bón Ure <i>Ure fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen content Titration method</i>	0,3 %	TCVN 2620:2014
296.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 2620:2014
297.		Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến. <i>Determination of biuret content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,3 %	TCVN 2620:2014
298.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen content Titration method</i>	0,3 %	TCVN 8557:2010
299.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 9297:2012
300.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of efficient P₂O₅ content. Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i>	0,3 %	TCVN 8559:2010
301.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh (S) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfur (S) content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 9296:2012
302.		Xác định hàm lượng axit tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acid Titration method</i>	0,3 %	TCVN 9292:2019
303.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp H-AAS <i>Determination of Arsenic (As) content H-AAS method</i>	3,0 mg/kg	TCVN 11403:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
304.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F-AAS, GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content F-AAS, GF-AAS method</i>	3,0 mg/kg	TCVN 9290:2018
305.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,15 mg/kg	TCVN 9291:2018
306.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp H-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content H-AAS method</i>	1,5 mg/kg	TCVN 10676:2015
307.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of efficient P₂O₅ content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 1078:2018
308.	Phân supe photphat <i>Superphosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of efficient P₂O₅ content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 4440:2018
309.	Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Tổng cacbon hữu cơ Phương pháp Walkey-Black <i>Determination of total organic carbon Walkley-Black method</i>	1,0 %	TCVN 9294:2012
310.		Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of humic acid content and fulvic acid content Titration method</i>	0,3 %	TCVN 8561:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
311.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn) <i>Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
312.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn) <i>Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
313.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
314.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,20 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014
315.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
316.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn) Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ Sample digestion method: TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ Analytical method: US EPA Method 6020B:2014
317.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ Sample digestion method: TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ Analytical method: US EPA Method 6020B:2014
318.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ Sample digestion method: TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ Analytical method: US EPA Method 6020B:2014
319.		Xác định hàm lượng Bis-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Bis-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) content GC/MS method</i>	0,003 %	TCVN 6238-6:2015
320.		Xác định hàm lượng Di-n-butyl phthalate (DBP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Di-n-butyl phthalate (DBP) content GC-MS method</i>	0,003 %	TCVN 6238-6:2015
321.		Xác định hàm lượng Benzyl butyl phthalate (BBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Benzyl butyl phthalate (BBP) content. GC/MS method.</i>	0,003 %	TCVN 6238-6:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
322.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn) <i>Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)</i>	Xác định hàm lượng Di-iso-nonyl phthalate (DINP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-iso-nonyl phthalate (DINP) content GC/MS method</i>	0,003 %	TCVN 6238-6:2015
323.		Xác định hàm lượng Di-iso-decyl phthalate (DIDP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-iso-decyl phthalate (DIDP) content. GC/MS method</i>	0,003 %	TCVN 6238-6:2015
324.		Xác định hàm lượng Di-n-octyl phthalate (DNOP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Di-n-octyl phthalate (DNOP) content GC/MS method</i>	0,003 %	TCVN 6238-6:2015
325.		Xác định pH Phương pháp điện cực <i>Determination of pH value Electrode method</i>	2 ~ 12	TCVN 8317-9:2010 ISO 787-9:2019
326.		Xác định hàm lượng Amin thơm Phương pháp GC/MS <i>Determination of aromatic amines (Benzidin; 2-Naphthylamin; 4-Chloroanilin; 3,3'-Dichlorobenzidin; 3,3'-Dimethoxybenzidin; 3,3'-Dimethylbenzidin; o-Toluidin; 2-Methoxyanilin/ o-Anisidin; Anilin) content GC/MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	Chuẩn bị và chiết mẫu/ <i>Sample preparation and extraction:</i> TCVN 6238-10:2010 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> TCVN 6238-11:2010
327.	Vật liệu dệt may trong đồ chơi <i>Textile materials in toys</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp chiết trong nước <i>Determination of Formaldehyde content Water extraction method</i>	24,0 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
328.	Sản phẩm gỗ nhân tạo không có lớp phủ trong đồ chơi <i>Uncoated wood-based panels in toys</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd. Phương pháp bình thí nghiệm <i>Determination of Formaldehyde content Formaldehyde release by the flask method</i>	10,0 mg/kg	TCVN 8330-3:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
329.	Sản phẩm giấy và carton trong đồ chơi <i>Paper and cardboard products in toys</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp nước chiết lạnh <i>Determination of Formaldehyde content Method of coldwater extraction</i>	0,60 mg/dm ² 3,0 mg/kg	Chuẩn bị nước chiết lạnh/ <i>Preparation of a cold water extract:</i> TCVN 8307:2010 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> TCVN 8308:2010
330.	Sản phẩm gỗ nhân tạo không có lớp phủ <i>Uncoated wood- based panels</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp bình thi nghiệm <i>Determination of Formaldehyde content. Formaldehyde release by the flask method</i>	10,0 mg/kg	TCVN 8330-3:2010
331.	Vật liệu dệt may <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp chiết trong nước <i>Determination of Formaldehyde content Water extraction method</i>	24,0 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
332.		Xác định hàm lượng các Amin thơm Phương pháp GC/MS <i>Determination of aromatic amines content GC/MS method</i>	30 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound:</i> Phụ lục/ <i>Appendix 01</i>	ISO 14362-1,3:2017
333.	Khí nén <i>Compressed air</i>	Xác định hàm lượng hơi dầu. Phương pháp GC/FID <i>Determination of oil vapor content. GC/FID method</i>	0,01 mg/m ³	ISO 8573-5:2001
334.		Xác định nhiệt độ điểm sương Phương pháp đo nhanh <i>Determination of dew point temperature Quick measurement method</i>	(-100 ~ 20) °C	ISO 8573-3:1999
335.		Xác định thành phần hạt bụi Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Particle content Quick measurement method</i>	Kích thước hạt/partical size: 0,1µm ~5,0µm	ISO 8573-4:2019
336.	Phòng sạch <i>Clean room</i>	Phân loại cấp độ sạch không khí bằng nồng độ hạt Phương pháp đo nhanh <i>Classification of air cleanliness by particles concentration Quick measurement method</i>	Kích thước hạt/partical size: 0,3µm ~5,0µm	ISO 14644-1:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

Chú thích/ Note:

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- US EPA: *United States Environmental Protection Agency.*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- TCVN: *Tiêu Chuẩn Việt Nam / Vietnam standard*
- TNS/HD.PT/...: *phương pháp nội bộ PTN/laboratory's developed method.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY**Phụ lục 01: Danh mục các Amin thơm trong vật liệu dệt may/****Appendix 01: List of aromatic amines in Textile materials**

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (mg/kg)
1.	Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl/ xenylamine	30
2.	Benzidine	30
3.	4-chloro-o-toluidine	30
4.	2-naphthylamine	30
5.	o-aminoazotoluene/ 4-amino-2',3-dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidine	30
6.	5-nitro-o-toluidine/ 2-amino-4-nitrotoluene	30
7.	4-chloroaniline	30
8.	4-methoxy-m-phenylenediamine/ 2,4-diaminoanisole	30
9.	4,4'-methylenedianiline/ 4,4'-diaminodiphenylmethane	30
10.	3,3'-dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine	30
11.	3,3'-dimethoxybenzidine/ o-dianisidine	30
12.	3,3'-dimethylbenzidine/ 4,4'-bi-o-toluidine	30
13.	4,4'-methylenedi-o-toluidine	30
14.	6-methoxy-m-toluidine/ p-cresidine	30
15.	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)/ 2,2'-dichloro-4,4'-methylene-dianiline	30
16.	4,4'-oxydianiline	30
17.	4,4'-thiodianiline	30
18.	o-toluidine/ 2-aminotoluene	30
19.	4-methyl-m-phenylenediamine/ 2,4-toluylenđiamine/ 2,4-diaminotoluene	30
20.	2,4,5-trimethylaniline	30
21.	o-anisidine/ 2-methoxyaniline	30
22.	4-aminoazobenzene	30